

CTCP May Sông Hồng

Ngày 30/09/2025	34,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.5%	-7.0%	-

DT thuần Q3/25	1,647	tỷ VNĐ
QoQ:	▲ 180	12.3%
YoY:	▼ 101	-5.8%

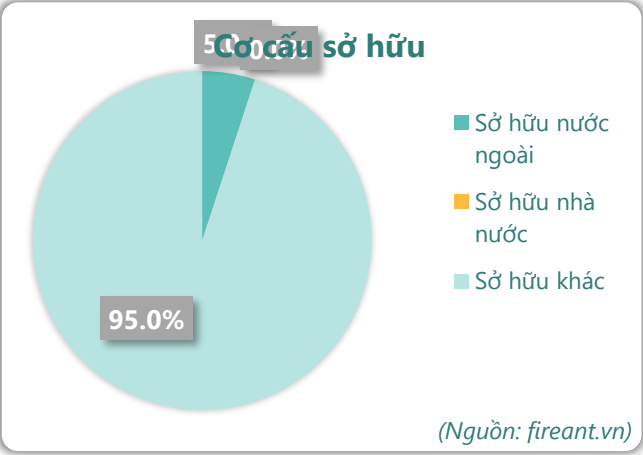
LN thuần Q3/25	247	tỷ VNĐ
QoQ:	▲ 27.0	12.5%
YoY:	▲ 80.0	48.1%

LN sau thuế Q3/25	201	tỷ VNĐ
QoQ:	▲ 21.0	11.5%
YoY:	▲ 71.0	54.4%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25	15.8%
YoY:	+/- ▼ 0.4%

ROE (TTM) Q3/25	26.5%
YoY:	+/- ▲ 1.2%

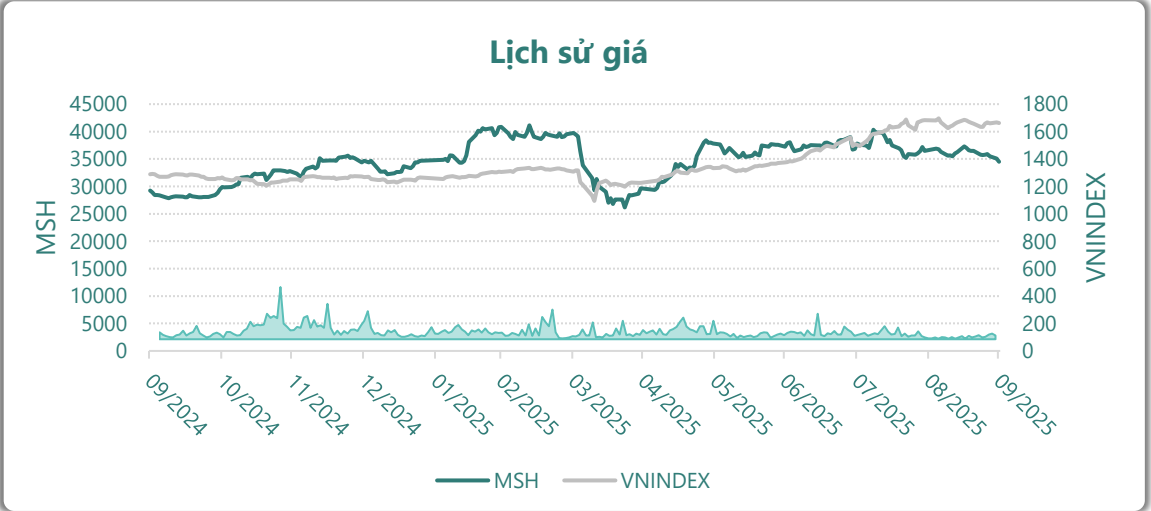
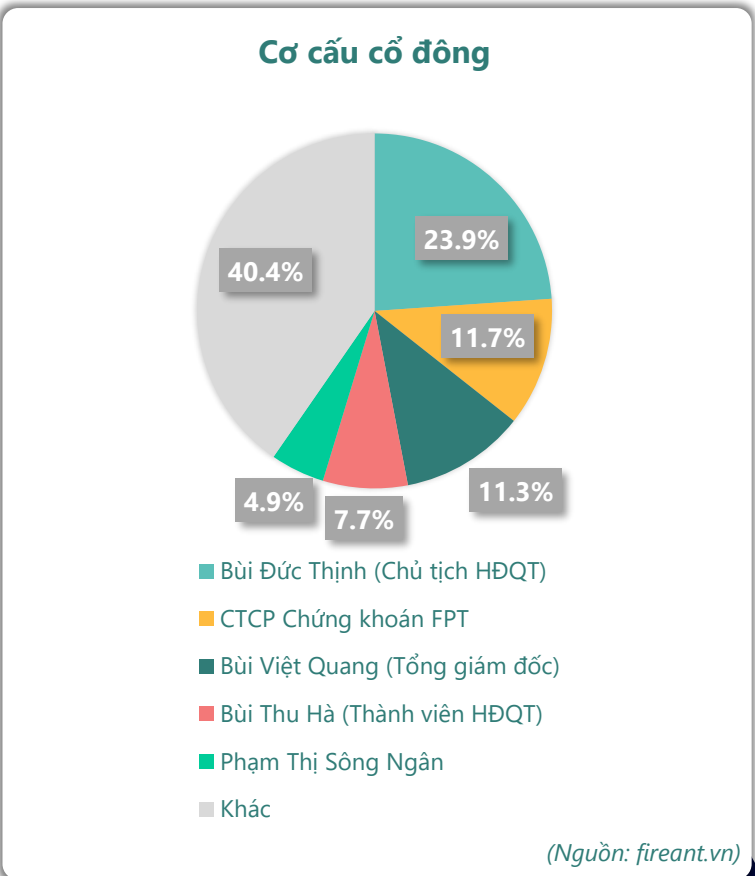
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	26,167 - 41,133
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,882
Số lượng CPLH (CP)	112,521,020
KLGD BQ 20 phiên (CP)	208,065
Sở hữu nước ngoài	5.0%
Beta	0.84
EPS	5,448
P/E	6.3



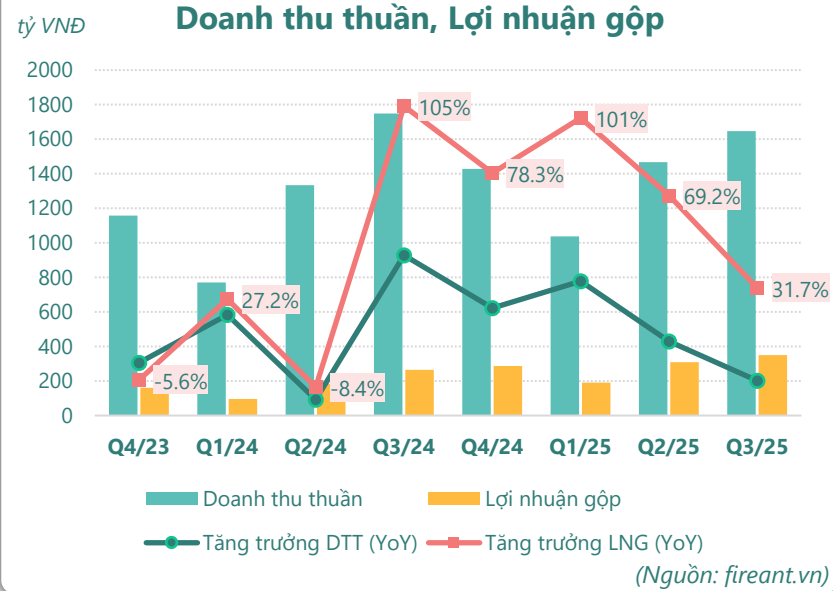
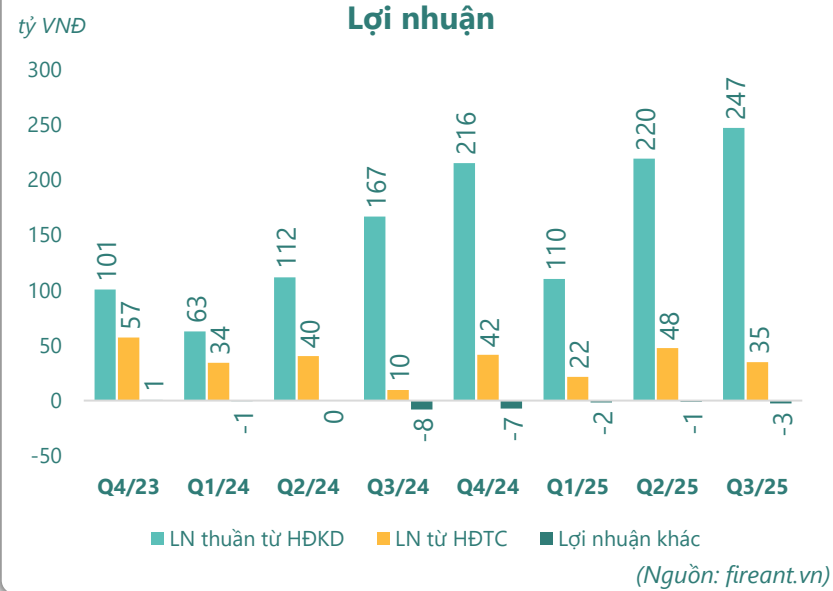
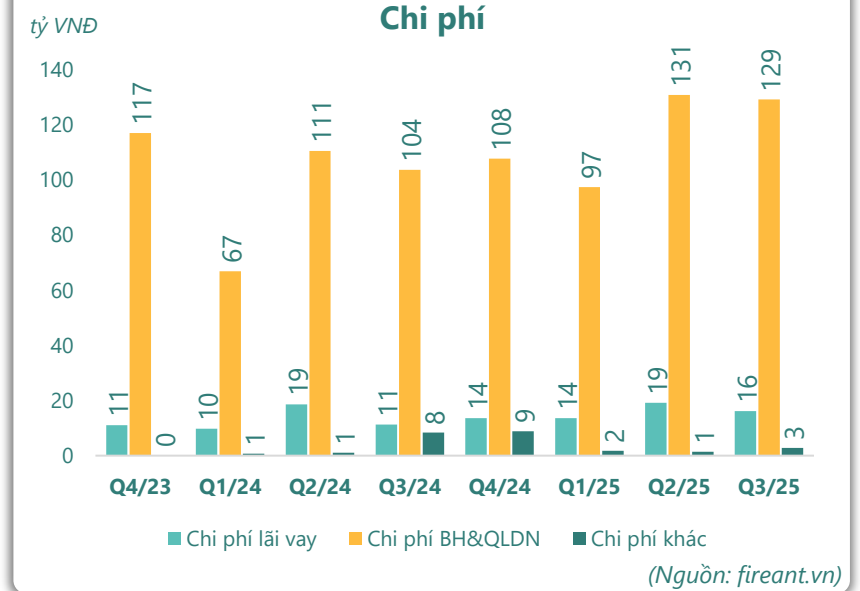
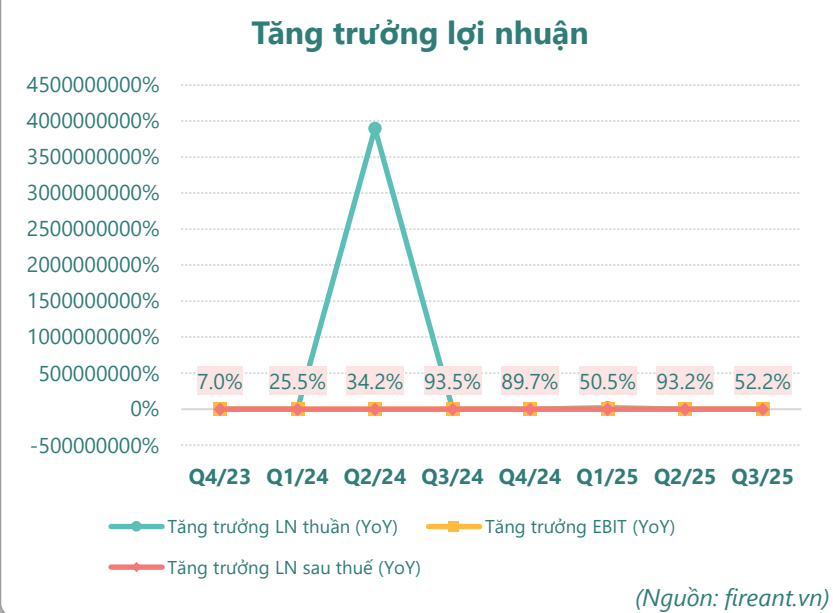
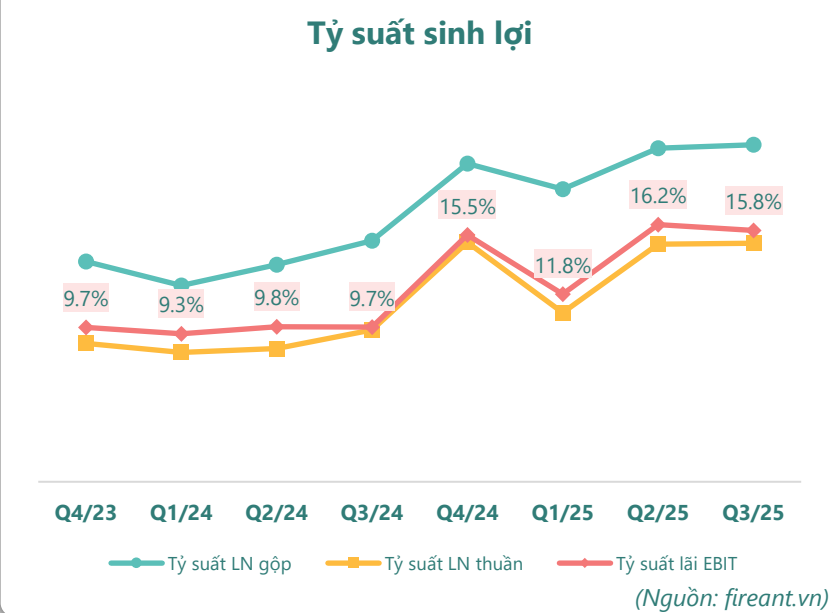
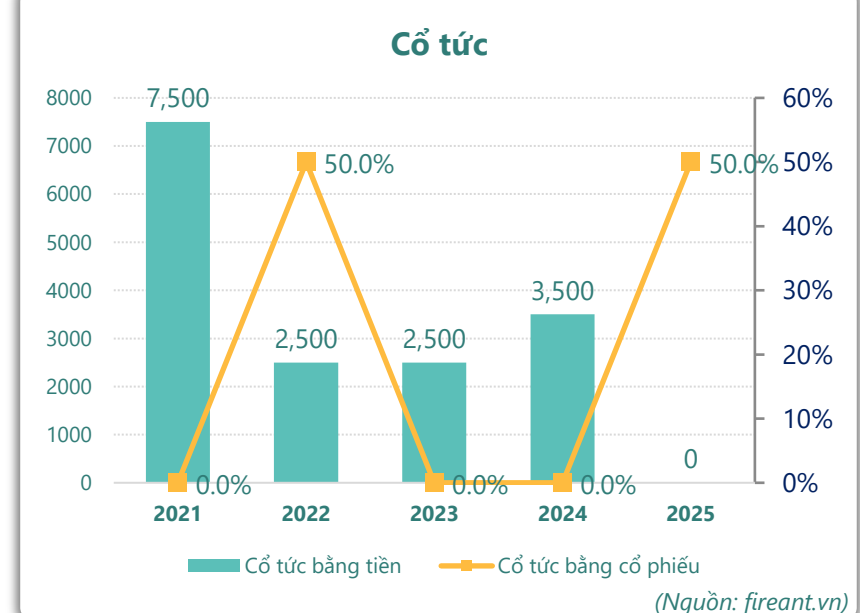
DT thuần 9T 2025	4,150	tỷ VNĐ
YoY:	▲ 298	7.7%

LN thuần 9T 2025	577	tỷ VNĐ
YoY:	▲ 235	68.9%

LN sau thuế 9T 2025	468	tỷ VNĐ
YoY:	▲ 198	73.6%



KẾT QUẢ KINH DOANH

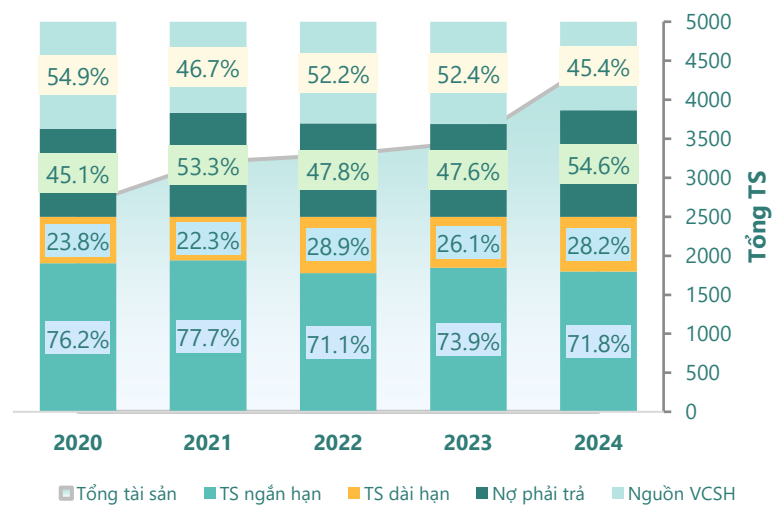




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

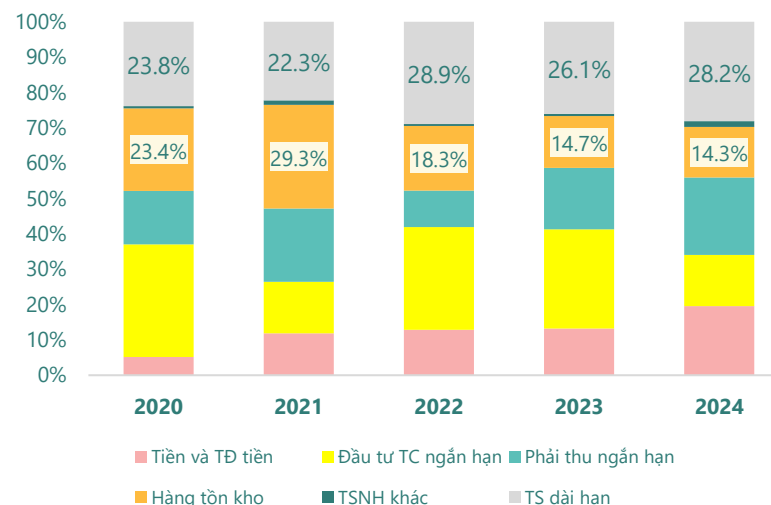
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

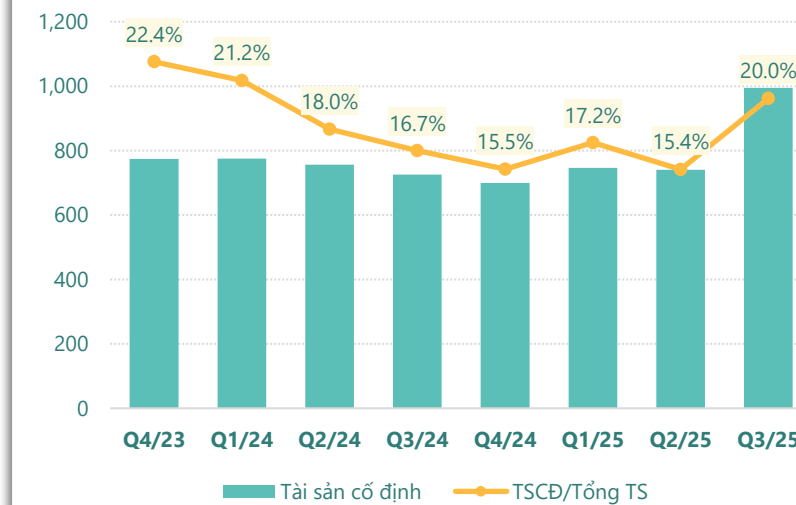
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

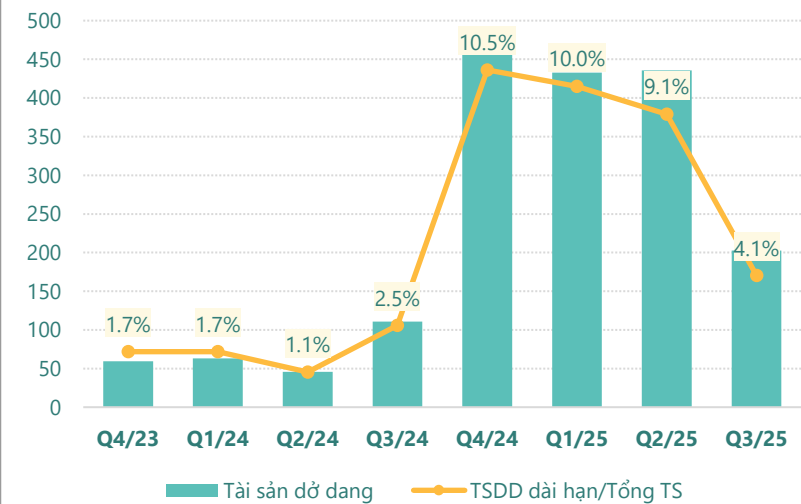
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

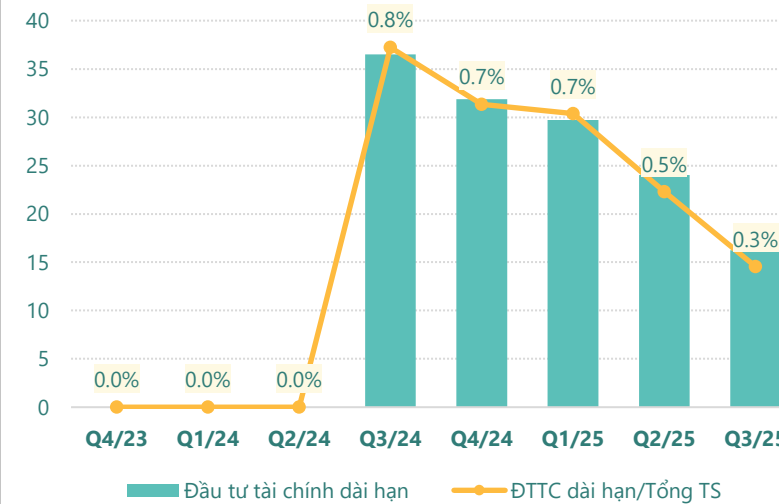
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

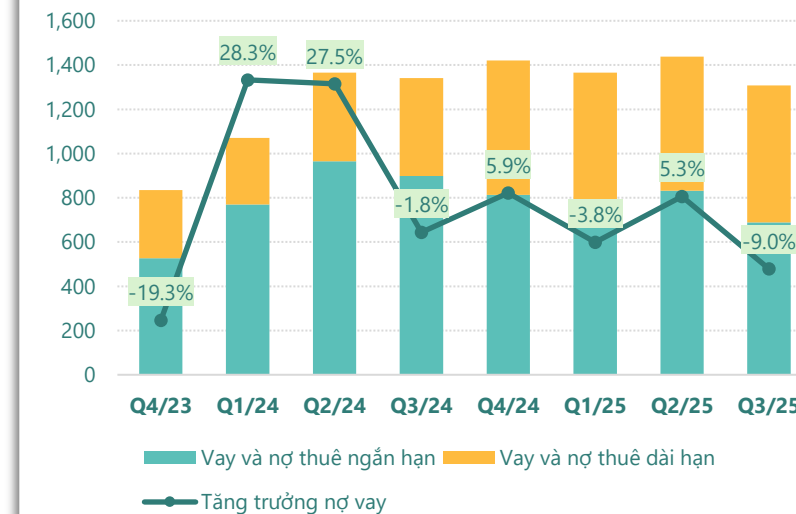
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

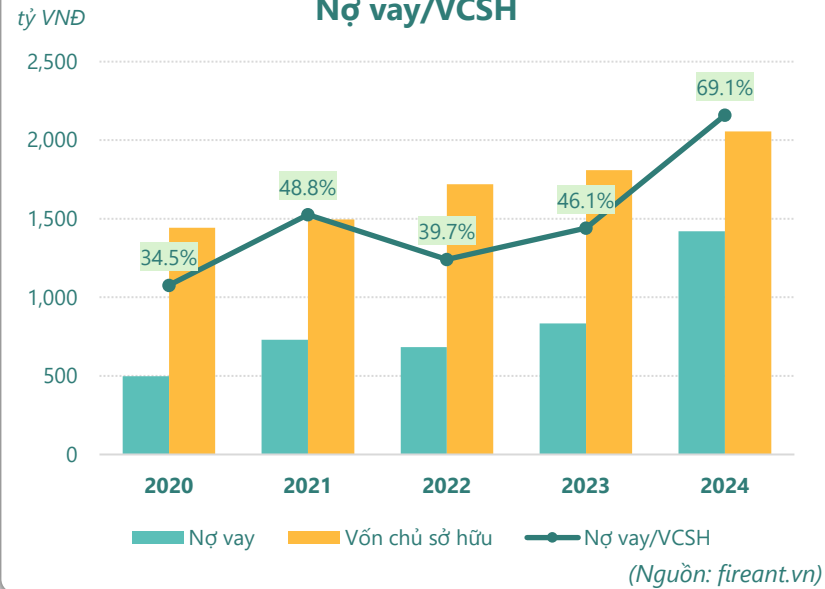


(Nguồn: fireant.vn)

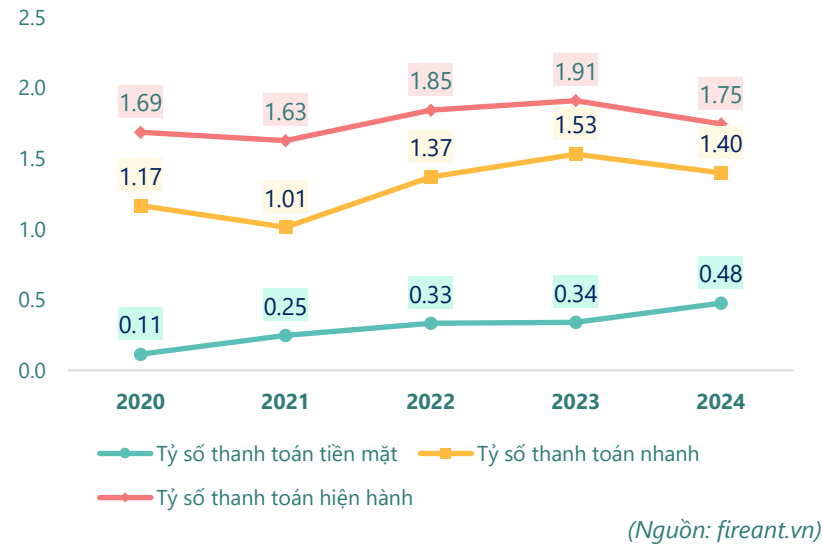


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

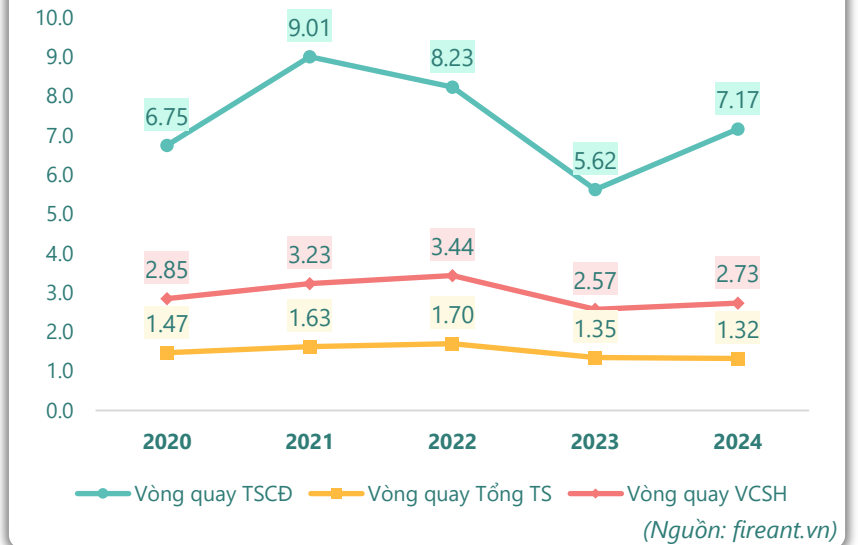
Nợ vay/VCSH



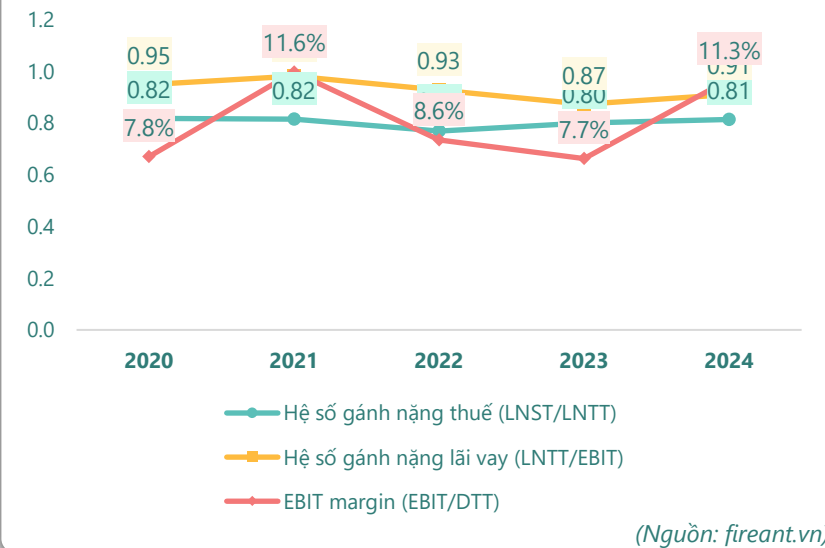
Chỉ số thanh khoản



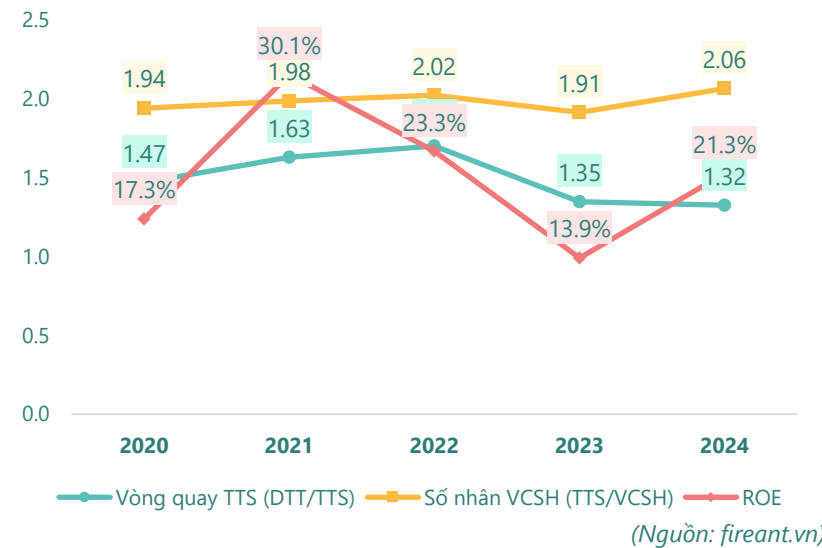
Vòng quay tài sản



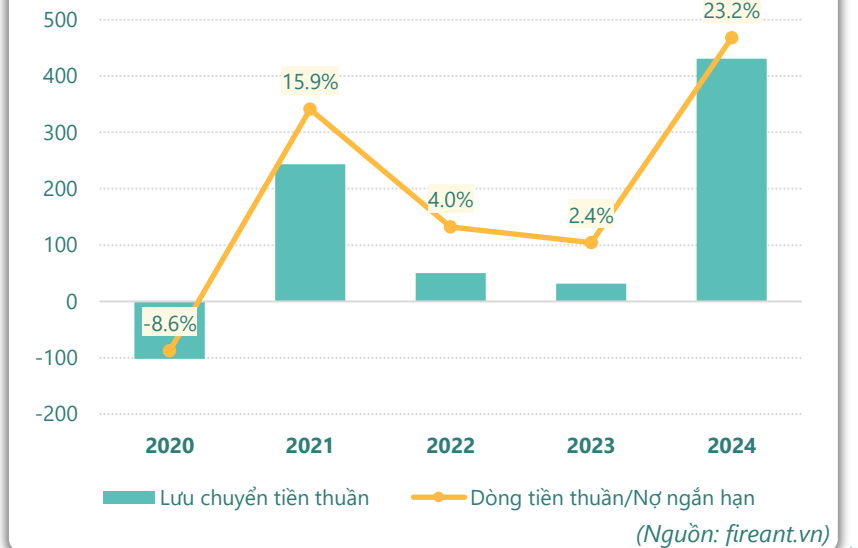
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,647	1,748	-5.8%	4,150	3,852	7.7%
Giá vốn hàng bán	1,297	1,483	-12.5%	3,300	3,309	-0.3%
Lợi nhuận gộp	350	266	31.5%	849	543	56.4%
Doanh thu HĐTC	56.8	43.0	32.1%	172	147	16.9%
Chi phí TC	22.0	33.3	-33.8%	68.1	62.9	8.2%
Chi phí lãi vay	16.2	11.3	43.5%	49.0	39.7	23.4%
LN trong công ty LKLD	-7.81	-4.28	-82.5%	-18.2	-4.28	-326%
Chi phí bán hàng	45.7	43.3	5.6%	116	103	12.0%
Chi phí QLDN	83.6	60.5	38.1%	242	178	35.9%
LN thuần từ HĐKD	247	167	48.1%	577	342	68.9%
Lợi nhuận khác	-2.71	-8.13	66.7%	-5.39	-9.10	40.8%
LN trước thuế	245	159	53.9%	572	333	71.9%
Lợi nhuận sau thuế	201	130	54.4%	468	270	73.6%
LNST của CĐ cty mẹ	201	130	54.4%	443	269	64.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-608	361	714	16.5	-20.9	535
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	545	-356	-144	401	-746	-143
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	407	47.4	-344	-51.1	101	-95.4
Tiền đầu kỳ	263	607	660	886	1,253	587
Lưu chuyển tiền thuần	344	52.4	226	367	-666	297
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	-0.35	0.47	-0.18	0.16	0.33
Tiền cuối kỳ	607	660	886	1,253	587	884

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	4,960	4,523	9.7%
Tài sản ngắn hạn	3,654	3,250	12.5%
Tiền và tương đương tiền	884	886	-0.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,104	653	69.0%
Phải thu ngắn hạn	932	992	-6.0%
Hàng tồn kho	651	645	0.9%
Tài sản ngắn hạn khác	83.4	73.1	14.1%
Tài sản dài hạn	1,306	1,274	2.6%
Phải thu dài hạn	40.0	40.0	0.0%
Tài sản cố định	994	700	42.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	203	473	-57.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	16.2	34.5	-52.9%
Tài sản dài hạn khác	53.0	26.2	102%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,480	2,468	0.5%
Nợ ngắn hạn	1,860	1,860	0.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	688	813	-15.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	159	193	-17.3%
Nợ dài hạn	620	608	2.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	620	608	2.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,480	2,056	20.6%
Vốn chủ sở hữu	2,480	2,056	20.6%
Vốn điều lệ	1,125	750	50.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

